

Số: 270/2026/QĐST-HNGĐ

Thành phố Huế, ngày 20 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 214/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2026, giữa:

* **Nguyên đơn:** Chị **Phan Thị T**, sinh ngày 26/8/1987; căn cước công dân số: 046187014348; địa chỉ: **Số B TDP Cự L, phường T, thành phố H**;

* **Bị đơn:** Anh **Trương Viết T1**, sinh ngày 17/11/1980; căn cước công dân số: 046080008344; địa chỉ: **Số B kiệt I TDP A, phường T, thành phố H**.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 6, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 12 tháng 5 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 12 tháng 5 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị **Phan Thị T** và anh **Trương Viết T1**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị **Phan Thị T** và anh **Trương Viết T1**.

- Về con chung: Chị **Phan Thị T** và anh **Trương Viết T1** xác nhận có 02 con chung tên là **Trương Trúc Q**, sinh ngày 19/12/2018 và **Trương Viết Minh Đ**, sinh ngày 08/7/2021. Các cháu đều đang ở với chị **Phan Thị T**, cháu **Trương Trúc Q** có nguyện vọng được ở với chị **Phan Thị T**. Anh, chị thoả thuận giao cả 02 cháu **Trương Trúc Q** và **Trương Viết Minh Đ** cho chị **Phan Thị T** trực tiếp trông nom,

chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh **Trương Viết T1** không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị **Phan Thị T** và anh **Trương Viết T1** xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị **Phan Thị T** và anh **Trương Viết T1** mỗi người phải chịu 75.000 đồng (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn. Chị **Phan Thị T** tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn của cả hai người là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001066 ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự **thành phố H**; chị **Phan Thị T** đã nộp đủ án phí và được hoàn trả lại số tiền 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án Dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án Dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 – Huế
- THADS thành phố Huế;
- UBND phường Thuận An (anh Thành, chị Túy ĐKKH số 23, ngày 23/3/2016 tại UBND xã Phú Thuận - cũ)
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu dán án.

THẨM PHÁN

Mai Thị Mộng Trinh